

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách
hỗ trợ chi phí học tập Năm học 2026 – 2027**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HÒN GAI

- Căn cứ Thông tư số 15/2026//TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực Đào tạo;

- Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (nay là thành phố Quảng Ninh) quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 – 2031;

- Căn cứ kết quả cuộc họp xét duyệt hồ sơ học sinh đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập năm học 2026 – 2027;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (nay là thành phố Quảng Ninh) năm học 2026 – 2027.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Mức hỗ trợ chi phí học tập: 150.000 đồng/học sinh/tháng.

Thời gian hưởng: Theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

Nguồn kinh phí: Dự toán ngân sách Tỉnh - Kinh phí không tự chủ.

Điều 3: Các ông (bà) Lãnh đạo nhà trường, Tổ trưởng các tổ, giáo viên chủ nhiệm lớp, bộ phận kế toán và học sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Website nhà trường
- Lưu VT, KT

Nguyễn Văn 2

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Phụng

Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT HÒN GAI

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số: 152/QĐ-THPTHG ngày 15 tháng 09 năm 2026 của Trường THPT Hòn Gai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Trẻ mồ côi	Khuyết tật	Con thương binh, liệt sỹ	Con TNLD, BNN	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Phạm Vĩnh Khang	7A1		x			150.000	9	1.350.000	
2	Hoàng Tiến Đạt	10A1		x			150.000	9	1.350.000	
3	Nguyễn Thị Kim Ngân	10A1		x			150.000	9	1.350.000	
4	Nguyễn Việt Sơn	10A1				x	150.000	9	1.350.000	
5	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10A3		x			150.000	9	1.350.000	
6	Nguyễn Tuấn Việt	10A3		x			150.000	9	1.350.000	
7	Đoàn Tùng Lâm	10A3				x	150.000	9	1.350.000	
8	Ngô Khánh Toàn	10A4	x				150.000	9	1.350.000	
9	Phạm Duy An	10A6		x			150.000	9	1.350.000	
10	Nguyễn Bá Gia Bảo	10A6		x			150.000	9	1.350.000	
11	Từ Minh Thư	10A7				x	150.000	9	1.350.000	
12	Trần Phúc Nguyên	10B1		x			150.000	9	1.350.000	
13	Hà Quang Thiện	10B1		x			150.000	9	1.350.000	
14	Trần Gia Hưng	10B2		x			150.000	9	1.350.000	
15	Nguyễn Vũ Kim	10B3		x			150.000	9	1.350.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Trẻ mồ côi	Khuyết tật	Con thương binh, liệt sỹ	Con TNLĐ, BNN	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
16	Trần Thị Hải Yến	10B4				x	150.000	9	1.350.000	
17	Phạm Anh Đức	10B5				x	150.000	9	1.350.000	
18	Nguyễn Thảo Nguyên	10B5				x	150.000	9	1.350.000	
19	Nguyễn Phương Thảo	10B5				x	150.000	9	1.350.000	
20	Nguyễn Đức Huy	10B6				x	150.000	9	1.350.000	
21	Phạm Trung Hiếu	10B7		x			150.000	9	1.350.000	
22	Đào Quang Nghị	11A1		x			150.000	9	1.350.000	
23	Bùi Duy Hùng	11A3		x			150.000	9	1.350.000	
24	Bùi Huy Duy	11A3		x			150.000	9	1.350.000	
25	Đỗ Mai Hoàng Dương	11A5		x			150.000	9	1.350.000	
26	Đào Công Đạt	11A5		x			150.000	9	1.350.000	
27	Vũ Hoàng	11A7				x	150.000	9	1.350.000	
28	Dương Văn Huy	11A7			x		150.000	9	1.350.000	
29	Đinh Phúc Thành	11A8		x			150.000	9	1.350.000	
30	Phạm Tiến Dũng	11B1		x			150.000	9	1.350.000	
31	Nguyễn Hữu Chung	11B1		x			150.000	9	1.350.000	
32	Nguyễn Duy Hưng	11B2		x			150.000	9	1.350.000	
33	Đỗ Bảo Ngọc	11B2			x		150.000	9	1.350.000	
34	Trần Uyên Chi	11B3		x			150.000	9	1.350.000	
35	Hà Trần Mai Anh	11B3				x	150.000	9	1.350.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Trẻ mồ côi	Khuyết tật	Con thương binh, liệt sỹ	Con TNLD, BNN	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
36	Vũ Trâm Anh	11B4		x			150.000	9	1.350.000	
37	Nguyễn Minh Thư	11B4				x	150.000	9	1.350.000	
38	Nguyễn Hà Mi	11B6				x	150.000	9	1.350.000	
39	Phạm Thị Quỳnh Liên	11B7		x			150.000	9	1.350.000	
40	Lê Nhật Minh	12A1		x			150.000	9	1.350.000	
41	Nguyễn Phú Lương	12A1		x			150.000	9	1.350.000	
42	Lưu Trung Anh	12A3		x			150.000	9	1.350.000	
43	Vũ Mạnh Cường	12A4		x			150.000	9	1.350.000	
44	Dư Gia Bảo	12A4		x			150.000	9	1.350.000	
45	Bùi Công Dũng	12A6		x			150.000	9	1.350.000	
46	Đinh Tiến Duy	12A6		x			150.000	9	1.350.000	
47	Nguyễn Tuấn Minh	12B1		x			150.000	9	1.350.000	
48	Trần Hoàng Phi	12B1		x			150.000	9	1.350.000	
49	Trần Ngọc Anh	12B1				x	150.000	9	1.350.000	
50	Nguyễn Đức Trung	12B2		x			150.000	9	1.350.000	
51	Lê Hà Trang	12B2		x			150.000	9	1.350.000	
52	Nguyễn Minh Ngọc	12B3		x			150.000	9	1.350.000	
53	Phạm Phương Thảo	12B4			x		150.000	9	1.350.000	
54	Mai Phương Quỳnh	12B4		x			150.000	9	1.350.000	
55	Lê Hà Linh	12B5		x			150.000	9	1.350.000	



STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Trẻ mồ côi	Khuyết tật	Con thương binh, liệt sỹ	Con TNLĐ, BNN	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
56	Vũ Tất Hưng	12B5		x			150.000	9	1.350.000	
57	Lê Phương Hà	12B6		x			150.000	9	1.350.000	
58	Nguyễn Diệp Anh	12B6		x			150.000	9	1.350.000	
	Cộng								78.300.000	

Bảng chữ: Bảy mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng chẵn./.

(Danh sách này gồm 58 học sinh)

